TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2023/DS-PT
Ngày: 16/01/2023
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Quỳnh Châu

Các thẩm phán: 1/ Bà Vũ Thị Thu Hương

2/ Bà Nguyễn Thị Kim Cương

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đức Anh – Thư ký Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Ái – Kiểm sát viên.

Ngày 09/01/2023 và ngày 16/01/2023 tại trụ sở Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 563/2022/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2022, về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 3873/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 tại Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1323/2022/QĐPT-DS ngày 14/12/2022 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 10/2023/QĐ-PT ngày 09/01/2023 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q.**

Trụ sở: Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền:

1.1 Ông **Lý Xuân T**, sinh năm: 1990 (có mặt)
1.2 Bà **Nguyễn Thị Minh H**, sinh năm 1984. (vắng mặt)
1.3 Bà **Nguyễn Thị Thu V**. (vắng mặt)
Cùng địa chỉ: Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà **Phạm Thị Ngọc H1**, sinh năm: 1967 (xin vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q.**

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Tại đơn khởi kiện ngày 07 tháng 9 năm 2021 của nguyên đơn và lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng của người đại diện theo ủy quyền ông Lý Xuân T:***

Giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (gọi tắt là Ngân hàng) và bà Phạm Thị Ngọc H1 có quan hệ giao dịch vay tài sản thông qua hai hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau:

1. Ngày 09/4/2010, Ngân hàng ký hợp đồng tín dụng số 043/HĐTD-VIB635/10 và Khế ước nhận nợ số 043/KƯNN-VIB635/10 với nội dung Ngân hàng đồng ý cho bà Phạm Thị Ngọc H1 vay số tiền 980.000.000 đồng với mục đích vay mua xe ô tô và tiêu dùng; mức lãi suất cho vay 18%/năm, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần, bằng lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh kỳ hạn 03 tháng + biên độ lãi suất 6%/năm; thời hạn vay 120 tháng (từ ngày 09/4/2010 đến ngày 06/4/2020); phương thức thanh toán trả góp trong 120 kỳ (tháng), trả gốc và lãi vào ngày 10 hàng tháng. Trong 119 kỳ đầu, mỗi kỳ thanh toán số tiền gốc 8.200.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất tương ứng tại thời điểm thanh toán, kỳ cuối cùng thanh toán tiền gốc 4.200.000 đồng.

Sau khi nhận tiền vay, bà H1 thực hiện việc thanh toán đúng thỏa thuận được 10 tháng (từ ngày 09/4/2010 đến ngày 22/02/2011), từ ngày 23/02/2011 thì ngưng không thanh toán nên đến ngày 28/02/2012 ngân hàng đã chuyển số nợ gốc còn lại của bà H1 sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất quá hạn. Đến ngày 08/7/2015 bà H1 tiếp tục thanh toán 720.000.000 đồng tiền nợ gốc cho ngân hàng. Tổng số tiền gốc bà H1 đã trả cho ngân hàng là 900.000.000 đồng, còn nợ lại 80.000.000 đồng.

Về tiền lãi: tiền lãi trong hạn tính từ ngày 09/4/2010 đến ngày 27/02/2012 là 363.022.773 đồng, bà H1 đã thanh toán được 322.907.769 đồng, còn nợ lại 40.115.004 đồng; tiền lãi quá hạn tính từ ngày 28/02/2012 đến ngày 07/9/2021 (ngày ngân hàng khởi kiện) là 781.903.642 đồng.

2/ Ngày 21/02/2011 và ngày 22/02/2011, Ngân hàng và bà Phạm Thị Ngọc H1 tiếp tục ký kết hợp đồng tín dụng số 0035/HĐTD1-VIB635/11 và Khế ước nhận nợ số 0035/KUNN1-VIB635/11 với nội dung Ngân hàng đồng ý cho bà H1 vay số tiền 300.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh internet và quán ăn; lãi suất cho vay: 19%/năm, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần, bằng lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh kỳ hạn 03 tháng + biên độ 5%/năm; thời hạn cho vay: 12 tháng (từ ngày 22/02/2011 đến ngày 22/02/2012); phương thức trả nợ: trả gốc cuối kỳ và trả lãi vào ngày 20 hàng tháng.

Sau khi nhận tiền vay, bà H1 đã thanh toán được 64.374.999 đồng tiền lãi, còn nợ tiền lãi kỳ cuối 4.521.667 đồng. Đối với tiền nợ gốc, đến kỳ hạn trả nợ vào ngày 22/02/2012 bà H1 không thanh toán được cho ngân hàng nên từ ngày 27/02/2012 ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ gốc của bà H1 sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất quá hạn. Đến ngày ngân hàng khởi kiện, đối với hợp đồng này bà H1 còn nợ tiền gốc 300.000.000 đồng.

Về tiền lãi: Tiền lãi trong hạn tính từ ngày 22/02/2011 đến ngày 27/02/2012 là 69.825.000 đồng, bà H1 đã thanh toán được 64.374.999 đồng, còn nợ 5.450.001 đồng. Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 28/02/2012 đến ngày 07/9/2021 là 994.462.500 đồng.

Tài sản bà H1 bảo đảm cho hai khoản vay nêu trên là: Nhà, đất tọa lạc tại địa chỉ Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu và quyền sử dụng của bà Phạm Thị Ngọc H1 theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 7421/2007/GCN do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/12/2007.

Các khoản vay của bà H1 do chi nhánh Quận 2 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q thực hiện. Do thời gian ký kết hợp đồng tín dụng đã lâu nên toàn bộ bản chính hồ sơ liên quan đến quan hệ tín dụng giữa ngân hàng và bà H1 (gồm hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ, đề nghị vay vốn, chứng từ giải ngân, hợp đồng thế chấp v.v…) đã bị thất lạc, nguyên đơn chỉ còn sao lưu trong cơ sở dữ liệu quản lý của ngân hàng hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ. Vì vậy, nguyên đơn chỉ cung cấp được bản scan hai văn bản nói trên cho Tòa án. Do bà H1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn yêu cầu bà H1 phải thanh toán số tiền nợ gốc của hai hợp đồng tín dụng là 380.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là: 45.565.005 đồng, nợ lãi quá hạn tính từ ngày 28/02/2012 đến ngày 07/9/2021 là 1.776.366.142 đồng.

Đối với tài sản thế chấp, quá trình thực hiện hợp đồng, do bà H1 mất khả năng thanh toán nên ngân hàng đã đồng ý cho bà H1 tự bán tài sản để thu hồi nợ vào năm 2015. Do nhà, đất nằm trong quy hoạch nên giá trị giảm sút 50% so với giá thị trường, vì vậy giá chuyển nhượng chỉ được 720.000.000 đồng và ngân hàng chỉ thu hồi được một phần nợ của hợp đồng tín dụng số 043/HĐTD-VIB635/10. Hiện tài sản bảo đảm đã được ngân hàng xử lý và giải chấp để thực hiện thủ tục chuyển nhượng cho người nhận chuyển nhượng. Vì vậy, nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết về hợp đồng thế chấp trong vụ án này.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án cho bà Phạm Thị Ngọc H1, đồng thời triệu tập bà H1 đến trụ sở Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà H1 vắng mặt.

Tại phiên tòa ngày 08/9/2022:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc của hai hợp đồng tín dụng là 380.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 45.565.005

đồng và tiền lãi quá hạn tính từ ngày 28/02/2012 đến ngày 08/9/2022 là 1.904.772.742 đồng. Tổng cộng: 2.330.337.747 đồng.

**** Bị đơn bà Phạm Thị Ngọc H1 trình bày:***

Khoảng năm 2008, bà có vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q, nhưng do thời gian đã lâu nên bà không nhớ rõ vay tại chi nhánh nào và không nhớ chính xác số tiền vay là bao nhiêu, tuy nhiên bà khẳng định chỉ vay khoảng từ 600.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng và thế chấp nhà, đất thuộc quyền sở hữu và sử dụng của bà tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Đến năm 2015 do mất khả năng thanh toán nên theo đề nghị của ngân hàng, bà đồng ý cho ngân hàng làm thủ tục bán tài sản đảm bảo để thu hồi nợ. Giá trị nhà, đất giao dịch trên thị trường thời điểm đó khoảng 2.500.000.000 đồng, nhưng do nhà, đất của bà bị nằm trong quy hoạch treo nên chỉ bán được 1.400.000.000 đồng. Dư nợ gốc, lãi của khoản vay được bà và ngân hàng thống nhất là 1.400.000.000 đồng. Số tiền chuyển nhượng tài sản được dùng để thanh toán toàn bộ dư nợ gốc, lãi và tất toán khoản vay. Bà đã bàn giao nhà, đất cho ngân hàng và ký giấy tờ tất toán hợp đồng tín dụng. Sau khi hoàn tất các thủ tục thanh toán với ngân hàng, bà yêu cầu được nhận chứng từ tất toán thì được cán bộ tín dụng giải thích là bà đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ, ngân hàng đã tất toán toàn bộ khoản vay của bà, đối với các khoản vay đã tất toán thì ngân hàng sẽ hủy toàn bộ hồ sơ nên bà không cần thiết phải giữ chứng từ. Thời gian sau bà liên hệ lại thì nhân viên ngân hàng xác nhận đã hủy toàn bộ hồ sơ tín dụng của bà nên bà không yêu cầu nữa.

Bà xác định không vay ngân hàng số tiền 980.000.000 đồng vào năm 2010 và 300.000.000 đồng vào năm 2011 theo hai hợp đồng tín dụng như ngân hàng trình bày và không ký tên trên hai hợp đồng này. Bà chỉ vay một khoản vay vào năm 2008 và đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ nên không còn nghĩa vụ gì với ngân hàng nữa. Do ngân hàng khởi kiện bà không có căn cứ nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 3873/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án Nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:*

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bà Phạm Thị Ngọc H1;

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q về việc buộc bị đơn bà Phạm Thị Ngọc H1 có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ vay theo hai hợp đồng tín dụng số 043/HĐTD-VIB635/10 ngày 09/4/2010 và số 0035/HĐTD1-VIB635/11 ngày 21/02/2011 tổng cộng là 2.337.305.547 đồng (gồm: nợ gốc 380.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 45.565.005 đồng và nợ lãi quá hạn tính từ ngày 28/02/2012 đến ngày 29/9/2022 là 1.911.740.542 đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

** Ngày 30/9/2022 nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên.*

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q là ông Lý Xuân T trình bày: Bà H1 có hai khoản vay tại ngân hàng, khoản vay thứ nhất theo hợp đồng tín dụng số 043/HĐTD-VIB635/10 và Khế ước nhận nợ số 043/KƯNN-VIB635/10 ngày 09/4/2010 số tiền vay là 980.000.000 đồng. Bà H1 còn nợ 80.000.000 đồng tiền gốc. Về tiền lãi: tiền lãi trong hạn tính từ ngày 09/4/2010 đến ngày 27/02/2012 bà H1 còn nợ 40.115.004 đồng; tiền lãi quá hạn tính từ ngày 28/02/2012 đến ngày 07/9/2021 (ngày ngân hàng khởi kiện) là 781.903.642 đồng; khoản vay thứ hai theo hợp đồng tín dụng số 0035/HĐTD1-VIB635/11 và Khế ước nhận nợ số 0035/KUNN1-VIB635/11 ngày 21/02/2011 và ngày 22/02/2011 số tiền vay 300.000.000 đồng, bà H1 còn nợ tiền gốc 300.000.000 đồng. Về tiền lãi: Tiền lãi trong hạn tính từ ngày 22/02/2011 đến ngày 27/02/2012 là 69.825.000 đồng, bà H1 còn nợ 5.450.001 đồng. Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 28/02/2012 đến ngày 07/9/2021 là 994.462.500 đồng.

Tài sản bảo đảm cho hai khoản vay là Nhà, đất tọa lạc tại địa chỉ Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu và quyền sử dụng của bà Phạm Thị Ngọc H1 theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 7421/2007/GCN do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/12/2007.

Do thời gian ký kết hợp đồng tín dụng đã lâu nên toàn bộ bản chính hồ sơ liên quan đến quan hệ tín dụng giữa ngân hàng và bà H1 (gồm hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ, đề nghị vay vốn, chứng từ giải ngân, hợp đồng thế chấp v.v…) đã bị thất lạc, nguyên đơn chỉ còn sao lưu trong cơ sở dữ liệu quản lý của ngân hàng hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ. Vì vậy, nguyên đơn chỉ cung cấp được bản scan hai văn bản nói trên cho Tòa án. Do bà H1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn yêu cầu bà H1 phải thanh toán số tiền nợ gốc của hai hợp đồng tín dụng là 380.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là: 45.565.005 đồng, nợ lãi quá hạn tính từ ngày 28/02/2012 đến ngày 07/9/2021 là 1.776.366.142 đồng.

- Bị đơn trình bày: Bà xác định không vay ngân hàng số tiền 980.000.000 đồng vào năm 2010 và 300.000.000 đồng vào năm 2011 theo hai hợp đồng tín dụng như ngân hàng trình bày và không ký tên trên hai hợp đồng này. Bà chỉ vay một khoản vay vào năm 2008, Ngân hàng đã phát mãi tài sản là căn nhà Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ nên không còn nghĩa vụ gì với

ngân hàng nữa. Do ngân hàng khởi kiện bà không có căn cứ nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử tuyên bố nghị án, Thẩm phán chủ tọa, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Những người tham gia tố tụng đã được thực hiện đúng, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

- Về thời hạn kháng cáo:

[1] Ngày 08/9/2022 và ngày 29/9/2022, Tòa án Nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm, ngày 30/9/2022 nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q có đơn kháng cáo. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định đơn kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định, là hợp lệ được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

- Về tố tụng:

[2] Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q ủy quyền cho ông Lý Xuân T có mặt; Bị đơn bà Phạm Thị Ngọc H1 có mặt tại phiên tòa ngày 09/01/2023, xin xét xử vắng mặt ngày hôm nay nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Tại phiên tòa ngày 09/01/2023, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cung cấp cho Tòa án bản sao y hợp đồng tín dụng số 0035/HĐTD1-VIB635/11 ngày 21/02/2011, khế ước nhận nợ số 043/KƯNN-VIB635/10 ngày 09/4/2010 và khế ước nhận nợ số 0035/KUNN1-VIB635/11 ngày 22/02/2011 do nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q công chứng số 58806 ngày 12/12/2022 của Văn phòng Công chứng L, nhưng bị đơn bà Phạm Thị Ngọc H1 cho rằng các tài liệu này là giả. Hội đồng xét xử quyết định tạm dừng phiên tòa để Nguyên đơn cung cấp bản chính các hồ sơ vay của bà H1, đồng thời triệu tập Công chứng viên L thuộc Văn phòng Công chứng L để làm rõ. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay Công chứng viên L có đơn xin vắng mặt, có văn bản xác nhận việc sao y đúng quy định, nhưng phía nguyên đơn vẫn không thể cung cấp được bản chính của các hợp đồng tín dụng này sau khi vừa thực hiện sao y ngày 12/12/2022, nên cần kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét lại

hoạt động công chứng tại Văn phòng Công chứng L về việc sao y bản chính nhưng không có bản chính để đối chiếu.

- Về nội dung vụ án:

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Xét Hợp đồng tín dụng số 043/HĐTD-VIB635/10 ngày 09/4/2010, hợp đồng tín dụng số 0035/HĐTD1-VIB635/11 ngày 21/02/2011, khế ước nhận nợ số 043/KƯNN-VIB635/10 ngày 09/4/2010 và khế ước nhận nợ số 0035/KUNN1-VIB635/11 ngày 22/02/2011 do nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q cung cấp là các bản scan, không phải là bản chính hay bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp theo quy định của pháp luật. Xét, văn bản đề xuất trình Giám đốc Trung tâm thu hồi nợ khách hàng cá nhân ngày 02/7/2015 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q chỉ có chữ ký photo của người đề xuất, không có con dấu, ý kiến phê duyệt của người có thẩm quyền và không có ý kiến xác nhận của bà H1. Đây là tài liệu lưu hành nội bộ của nguyên đơn, do nguyên đơn tự lập, không có chữ ký của bị đơn và không được bị đơn thừa nhận. Đối với bảng Sao kê tín dụng - Tình hình giao dịch khế ước được in ngày 06/7/2022 do nguyên đơn cung cấp cũng là tài liệu do nguyên đơn tự lập, tự phát hành, không có chữ ký của phía bị đơn. Hơn nữa, lời khai của nguyên đơn về việc thu nợ vào ngày 08/7/2015 mâu thuẫn với bảng Sao kê tín dụng - Tình hình giao dịch khế ước (in ngày 06/7/2022) do nguyên đơn cung cấp. Tại bảng sao kê thể hiện giao dịch ngày 08/7/2015 của khế ước nhận nợ số 043/KƯNN-VIB635/10 là giao dịch thu nợ với số tiền 391.600.000 đồng, không trùng khớp với số tiền thu nợ 720.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày. Ngoài ra, nguyên đơn không cung cấp được hồ sơ xử lý tài sản bảo đảm, hồ sơ giải chấp tài sản, các chứng từ thu nợ gốc, lãi vào thời điểm giải chấp tài sản nên không chứng minh được việc năm 2015 nguyên đơn đã thu 720.000.000 đồng tiền nợ gốc của hợp đồng tín dụng số 043/HĐTD-VIB635/10. Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn xác định không thể cung cấp được tài liệu, chứng cứ là bản chính các giao dịch theo yêu cầu của Tòa án đã nêu tại mục [3] và ngoài các tài liệu đã cung cấp, nguyên đơn không còn lưu giữ tài liệu, chứng cứ nào khác liên quan đến quan hệ tín dụng giữa nguyên đơn và bị đơn để giao nộp cho Tòa án. Bên cạnh đó, phía bị đơn bà Phạm Thị Ngọc H1 xác định không vay ngân hàng số tiền 980.000.000 đồng vào năm 2010 và 300.000.000 đồng vào năm 2011 theo hai hợp đồng tín dụng như ngân hàng trình bày và không ký tên trên hai hợp đồng này. Bà H1 chỉ vay một khoản vay vào năm 2008 và đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ nên không còn nghĩa vụ gì với ngân hàng nữa, bà H1 không thừa nhận các tài liệu do nguyên đơn cung cấp. Căn cứ khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 quy định về xác định chứng cứ: "1. *Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận…*" Do

đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định các tài liệu nguyên đơn cung cấp là Hợp đồng tín dụng số 043/HĐTD-VIB635/10 ngày 09/4/2010, hợp đồng tín dụng số 0035/HĐTD1-VIB635/11 ngày 21/02/2011, khế ước nhận nợ số 043/KƯNN-VIB635/10 ngày 09/4/2010, khế ước nhận nợ số 0035/KUNN1-VIB635/11 ngày 22/02/2011 và sao kê tín dụng - Tình hình giao dịch khế ước (in ngày 06/7/2022) không có tính hợp pháp và không có giá trị chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Xét tài sản bảo đảm thế chấp là nhà, đất nhà, đất tại 25/4A Đường 17, Khu phố 5, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bị đơn bà H1 thừa nhận có thế chấp nhà, đất nhà, đất tại 25/4A Đường 17, Khu phố 5, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh cho nguyên đơn nhưng bị đơn bà H1 khẳng định tài sản thế chấp này để đảm bảo cho khoản vay vào năm 2008 và số tiền chuyển nhượng nhà, đất đã được sử dụng để thanh toán toàn bộ nợ cho ngân hàng, đã tất toán khoản vay. Phía nguyên đơn cho rằng nhà, đất được bà H1 thế chấp cho hai hợp đồng tín dụng số 043/HĐTD-VIB635/10 ngày 09/4/2010 và số 0035/HĐTD1-VIB635/11 ngày 21/02/2011. Khi xử lý tài sản vào năm 2015, ngân hàng chỉ thu hồi được một phần nợ gốc của hợp đồng tín dụng số 043/HĐTD-VIB635/10 cụ thể thu 720.000.000 đồng vào ngày 08/7/2015 nên bà H1 vẫn còn nợ tiền gốc, lãi của hai hợp đồng nêu trên. Tuy nhiên, lời khai của nguyên đơn không được bị đơn thừa nhận, nguyên đơn cũng không cung cấp được hợp đồng thế chấp, hồ sơ xử lý tài sản bảo đảm, hồ sơ giải chấp tài sản, các chứng từ thu nợ gốc, lãi vào thời điểm giải chấp tài sản và cũng không yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định không đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định pháp luật. Ngoài ra, do nguyên đơn không yêu cầu giải quyết hợp đồng thế chấp trong vụ án này nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét hợp đồng thế chấp và việc xử lý tài sản bảo đảm là đúng. Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá sự việc thu hồi nợ vào năm 2015, số tiền thu nợ là bao nhiêu, thu cho khoản vay nào để xác định tính liên quan giữa việc thu hồi nợ với hai hợp đồng tín dụng số 043/HĐTD-VIB635/10 và số 0035/HĐTD1-VIB635/11 để làm cơ sở xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không trái quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[5] Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 3873/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án Nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

2. Án phí Dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, đã nộp đủ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006294 ngày 18/10/2022 của Chi cục Thi hành án thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án Nhân dân Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Tp. Thủ Đức;
- Chi cục THADS Tp. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Quỳnh Châu

2022DSPT30468 1 000112 565212 12.01.2023 11:11
Ngân hàng Thương mại Cổ phầ